

## DÂN CỘ, DÂN SỐ TÂY NGUYÊN TRONG SỰ NGHIỆP CÔNG NGHIỆP HOÁ, HIỆN ĐẠI HOÁ

LỘ DUY ỘỘ

1. Tây Nguyên bao gồm 5 tỉnh: Kon Tum, Gia Lai, Đắc Lắc, Đắc Nông và Lâm Đồng, có diện tích tự nhiên hơn 56 nghìn km<sup>2</sup> (chiếm 17% diện tích cả n-ớc) và dân số hơn 4 triệu ng-ời (chiếm hơn 5% dân số của cả n-ớc) (1).

Những năm qua, nhất là những năm sau ngày giải phóng (1975) Tây Nguyên là một vùng có tỷ lệ gia tăng dân số lớn nhất trong n-ớc. Thời kỳ 1976-1999 trong khi bình quân hàng năm dân số cả n-ớc tăng 1,88% thì ở Tây Nguyên là 4,71%, riêng tỉnh Đắc Lắc tới 5,75% (Xem bảng 1)

*Bảng 1: Dân số Tây Nguyên thời kỳ 1976 – 1999 (2)*

| Tên đơn vị   | 1976 (ng-ời)      | 1999 (ng-ời)      | Tốc độ tăng bình quân năm (%) |
|--------------|-------------------|-------------------|-------------------------------|
| - Tây Nguyên | <b>1.206.700</b>  | <b>4.059.928</b>  | <b>4,71</b>                   |
| + Kon Tum    | }                 | 314.216           | 3,40                          |
| + Gia Lai    |                   | 966.950           |                               |
| + Đắc Lắc    | 363.000           | 1.780.735         | 5,75                          |
| + Lâm Đồng   | 342.400           | 998.027           | 4,25                          |
| - Toàn quốc  | <b>49.160.000</b> | <b>76.323.173</b> | <b>1,88</b>                   |

Do nhiều nguyên nhân, dân số các dân tộc Tây Nguyên tr-ớc đây có nhiều biến động, tăng giảm thất th-ờng và không ổn định thì từ sau ngày giải phóng (năm 1975), cụ thể là qua số liệu của 3 kỳ Tổng điều tra dân số (1979, 1989

và 1999) ta thấy dân số các dân tộc này tăng đều đặn và so với ng-ời Kinh cả n-ớc, tốc độ gia tăng dân số hàng năm của các dân tộc ở đây là rất cao (Xem bảng 2)

*Bảng 2: Dân số các dân tộc Tây Nguyên thời kỳ 1979 - 1999*

| Dân tộc     | Năm 1979 (ng-ời) | Năm 1989 (ng-ời) | Năm 1999 (ng-ời) | Tốc độ gia tăng dân số hàng năm thời kỳ 1979 - 1999 (%) |
|-------------|------------------|------------------|------------------|---|
| - Gia - rai | 180.742          | 240.273          | 314.908          | 2,71  |
| - Ba - na   | 96.477           | 120.820          | 115.397          | 2,34  |
| - Ê - đê    | 129.288          | 179.297          | 249.543          | 3,17  |
| - Mnông     | 40.496           | 50.332           | 71.060           | 2,74  |
| - Cơ - ho   | 63.784           | 83.072           | 113.072          | 2,79  |
| - Mạ        | 19.081           | 24.078           | 30.773           | 2,35  |

|                |        |        |        |      |
|----------------|--------|--------|--------|------|
| - Chu - ru     | 7.738  | 10.407 | 14.608 | 3,07 |
| - Xơ - đăng    | 50.209 | 66.664 | 85.012 | 2,57 |
| - Giẻ - Triêng | 11.912 | 20.807 | 25.589 | 3,65 |

*Nguồn:*

*Năm 1979: 5 năm xây dựng và phát triển kinh tế, văn hoá tỉnh Gia Lai - Kon Tum (1981 - 1985); Niên giám thống kê 1981 - 1985 tỉnh Đắc Lắc; Số liệu 10 năm (1976 - 1985) xây dựng và phát triển kinh tế - văn hoá - xã hội tỉnh Lâm Đồng; Dân số Việt Nam 1 - 10 - 1979*

*Năm 1989: Kết quả Tổng điều tra dân số 1989*

*Năm 1999: Tổng điều tra dân số và nhà ở Việt Nam 1999*

Sự tăng nhanh dân số ở toàn vùng nói chung và các dân tộc bản địa Tây Nguyên nói riêng tr- ớc hết liên quan tới mức sinh đẻ cao và t- ơng đối ổn định trong một thời gian dài của c- dân ở đây. Trong giai đoạn 1984 - 1989, tổng tỷ suất sinh (TFR) cả n- ớc là 4,0 - 4,1, vùng Đông Nam Bộ - 3,23, đồng bằng sông Hồng - 3,67... thì Tây Nguyên là 5,87 (Gia Lai - Kon Tum - 5,8, Đắc Lắc - 6,0 và Lâm Đồng - 4,8). Trong giai đoạn này, trong khi ng- ời Kinh có TER là 3,84, Hoa - 2,92 thì tất cả các dân tộc bản địa ở Tây Nguyên đều trên 6, thậm chí có một số dân tộc có TFR trên d- ới 7 nh- Xơ - đăng (7,56), Giẻ - Triêng (7,50), Rơ - măm (6,90), Ê - đê (6,80), Ba - na (6,80)...

Trong thập niên cuối cùng của thế kỷ XX, công tác dân số - kế hoạch hoá gia đình đ- ợc tăng c- ờng hơn không những ở vùng đồng bằng, thành thị, ng- ời Kinh mà cả vùng núi và các dân tộc thiểu số, trong đó có Tây Nguyên và các dân tộc ở đây. Kết quả cuộc Tổng điều tra dân số năm 1999 cho thấy, trong 10 năm (1989 - 1999), cả n- ớc đã giảm tỷ suất sinh thô (CBR) từ 30,1% xuống còn 19,9%; TFR từ 4,0 - 4,1 con xuống còn 2,33 con và Tây Nguyên cũng có số liệu t- ơng tự là: từ 46% xuống 29,8%, từ 5,87 con xuống còn 3,97 con. Nhiều dân tộc thiểu số ở đây có tổng tỷ suất sinh (TFR) chỉ ở mức 4,0 - 4,5 con... Tuy nhiên, so với cả n- ớc (CBR -

19,9%, TFR - 2,33 con), nhất là vùng đồng bằng sông Hồng (16,2%, 1,9 con), Đông Nam Bộ (19,0%, 1,93 con) thì mức sinh hiện nay ở Tây Nguyên và các dân tộc thiểu số ở đây vẫn còn quá cao.

Trong những năm gần đây, Tây Nguyên là khu vực có tốc độ tăng tr- ởng kinh tế cao so với cả n- ớc, bình quân GDP tăng khoảng 12,5%/năm (3) (cả n- ớc là 7,56) (4) nên đời sống nhất là điều kiện y tế, phục vụ sức khoẻ của ng- ời dân đ- ợc nâng cao một b- ớc. Nhờ đó, tỷ lệ tử vong, nhất là tỷ lệ tử vong của trẻ sơ sinh (IMR) ở Tây Nguyên giảm rõ rệt. Tỷ lệ chết thô (CDR) đã xuống d- ới mức 10,00% (năm 1986: 9,5%, 1993: 8,9%, 1999: 8,7%) và tỷ lệ chết của trẻ sơ sinh năm 1989 là 56,7% (Đắc Lắc: 44,9%, Lâm Đồng: 43,8%, Gia Lai - Kon Tum: 78,8%), năm 1999 là 64,4%.

Vì thế, nếu nh- những năm tr- ớc đây hiện t- ơng suy giảm dân số còn là phổ biến ở nhiều dân tộc Tây Nguyên trong đó có một số dân tộc nh- Bơ - rơ, Rơ - măm..., chỉ trong vòng 60 năm (1930 - 1989) đã có 30 - 40 năm dân số suy giảm thì từ sau ngày giải phóng (1975) hiện t- ơng đó không còn nữa. Tuy nhiên, do cuộc sống vẫn còn nhiều khó khăn nên hiện tại tỷ lệ tử vong của các dân tộc thiểu số Tây Nguyên đang ở mức cao nhất trong cả n- ớc (Xem bảng 3)

**Bảng 3: Mức độ tử vong ở Tây Nguyên và các vùng khác**

| Các vùng                  | IMR thời kỳ 1984- | Năm 1999    |            |
|---------------------------|-------------------|-------------|------------|
|                           | 1993(%)           | IMR (%)     | CDR (%)    |
| <b>Cả n- ớc</b>           | <b>45</b>         | <b>36,7</b> | <b>5,6</b> |
| - Tây Nguyên              | 72                | 64,4        | 8,7        |
| - Đồng bằng sông Hồng     | 35                | 26,5        | 5,1        |
| - Đông Bắc                | 62                | 40,8        | 6,4        |
| - Tây Bắc                 |                   | 58,3        | 7,0        |
| - Bắc Trung Bộ            | 38                | 37,0        | 6,7        |
| - Duyên hải Nam Trung Bộ  | 37                | 40,6        | 6,4        |
| - Đông Nam Bộ             | 21                | 23,6        | 4,5        |
| - Đồng bằng sông Cửu Long | 48                | 38,0        | 5,0        |

*Nguồn:*

*Thời kỳ 1984 - 1993* theo Francis Gendreau, Vincent Fanveau, Đặng Thu: *Dân số bán đảo Đông D- ơng*. NXB Thế giới. H, 1997, trang 112.

*Năm 1999:* *Tổng điều tra dân số và nhà ở Việt nam 1999. Kết quả điều tra mẫu*. NXB Thế giới 2000, trang 51

Liên quan đến việc hạ thấp tỷ lệ tử vong của các dân tộc Tây Nguyên sau ngày giải phóng là tuổi thọ của họ cũng không ngừng đ- ợc tăng lên. Vào những năm đầu giải phóng (1975 - 1976), theo - ớc tính, tuổi thọ mới đạt 40 tuổi, năm 1989 là 48 - 52 tuổi (Ê - đê: 54 tuổi, Cơ - ho: 52 tuổi, Mnông: 50 tuổi, Gia - rai: 48 tuổi, Xơ - đang: 48 tuổi, Giẻ - Triêng: 48 tuổi, Ba - na: 45 tuổi...) (5), và hiện nay theo mức độ tăng tuổi thọ nh- những năm qua thì tuổi thọ của c- dân Tây Nguyên lên tới 55 - 60 tuổi.

Đóng góp một phần quan trọng làm tăng nhanh dân số Tây Nguyên nói chung, dân số ng- ời Kinh ở đây nói riêng trong những năm sau ngày giải phóng là quá trình chuyển c- ộ ạt từ các nơi khác tới, thực hiện chủ tr- ơng phân bố lại dân c- trên địa bàn cả n- ớc. □ Tây Nguyên, tính ra trong số 80,72 vạn ng- ời tăng lên trong 10 năm (1976 - 1986), có tới 46,45 vạn ng- ời, chiếm gần 60% số ng- ời tăng do di dân, còn tăng tự nhiên (do sinh đẻ) chỉ có 34,27 vạn ng- ời, trung bình hàng năm dân số tăng cơ học là 3,31%. Riêng tỉnh Đắc Lắc, mức độ tăng cơ học còn cao hơn, tới 5,00%/năm, từ 1976 - 1986,

số ng- ời tăng thêm là 330.000 ng- ời, trong đó tăng cơ học chiếm gần 2/3...

Từ năm 1984 đến nay, Tây Nguyên là một trong hai vùng nhập c- thuần túy của cả n- ớc, nh- ng so với vùng Đông Nam Bộ, tỷ lệ nhập c- ở Tây Nguyên cao hơn nhiều. Thời kỳ 1984 - 1989, tỷ suất di dân thực ở Tây Nguyên là +11,41%, Đông Nam Bộ là +3,19% (6); trong 5 năm, từ 1994 đến 1999, con số đó là +7,8% và +5,4% và bình quân, hàng năm tỷ suất di c- thực ở Tây Nguyên là 1,57%, Đông Nam Bộ là 1,07% (7).

Trong vấn đề di c-, điều đáng chú ý là, trong những năm sau ngày giải phóng, ngày càng xuất hiện những luồng di c- tự do (di dân tự phát) của các dân tộc thiểu số miền núi phía Bắc vào Tây Nguyên và Đông Nam Bộ. Tính chung trong cả n- ớc thời kỳ 1976 - 1990, số dân di c- tự do thuộc các dân tộc Tày, Nùng, Dao, Hmông... đã có trên 46.000 hộ với hơn 21 vạn ng- ời (8). Riêng tỉnh Đắc Lắc, từ 1976 đến 1991, con số đó là 11.125 hộ, 52.956 khẩu và 22.384 lao động, phân bố trên địa bàn của 14 huyện, thị; 42 xã, thị

trấn với 54 điểm c- trú tập trung và 25 điểm c- trú rải rác (9).

Tuy nhiên, từ sau năm 1986 thực hiện chính sách đổi mới của Đảng, điều kiện đi lại cũng nh- thông tin về các vùng miền của ng- òi dân đ- ọc mở rộng... nên so với thời kỳ 1976 - 1986, mức độ di c- tự do cao hơn rất nhiều. Chỉ tính riêng tại tỉnh Đắc Lắc, các dân tộc thiểu số ở miền núi phía Bắc di c- tự do đến trong thời kỳ 1976 - 1985 chỉ có 1.163 hộ, 3.719 khẩu thì thời kỳ 1986 - 1991 có tới 9.962 hộ với 49.237 khẩu, tức chiếm tới 89,55% số hộ và 92,98 số khẩu di c- tự do của cả thời kỳ 1976 - 1991(10). Riêng năm 1992, dòng ng- òi di c- tự do vào Đắc Lắc đã là hơn 1 vạn ng- òi. Sự di c- tự do của c- dân các dân tộc Tày, Nùng ở 2 tỉnh Cao Bằng và Lạng Sơn vào Tây Nguyên cũng có biểu hiện t- ong tự. Nếu nh- tr- ớc năm 1986 chỉ có 6.650 ng- òi thì 6 năm sau đã có trên 75.000 ng- òi (11) v.v... Hiện nay, các dân tộc thiểu số từ các tỉnh ngoài vào Tây Nguyên khoảng 250.000 ng- òi, trong đó: Nùng - 100 ngàn ng- òi, Tày hơn 80 ngàn ng- òi, Dao: 31 ngàn ng- òi, Thái: 26 ngàn ng- òi, Hmông: 13 ngàn ng- òi (12)...

2. Tình hình phát triển dân số nh- trên đã ảnh h- ớng nhiều đến cơ cấu dân số theo tuổi và theo giới đ- ọc thể hiện rõ trên tháp tuổi dân số Tây Nguyên năm 1999.

Đặc điểm nổi bật trên tháp tuổi dân số Tây Nguyên là *mật đáy rất rộng, nh- ng sau đó hẹp đi*

*nhanh chóng và sự biến thiên không đều đặn, có chỗ đột biến.* Điều đó phản ánh, dân c- Tây Nguyên có tỷ lệ sinh cao, tỷ lệ tử vong cao và đặc biệt dân số có những biến động lớn do chiến tranh, do di c- ... Hơn nữa, trong suốt 15 năm (1985 - 1999), nhất là những năm 1990 - 1994, mức độ sinh đẻ cao nên mật đáy tháp tuổi không chỉ *rất rộng mà còn khá dày* (sinh đẻ cao trong 10 năm liên tục). □ đây có phải do dân di c- tự do vào nhiều (1990 - 1994), chính quyền địa ph- ong không quản lý đ- ọc (mà điều này đã xảy ra ở nhiều nơi) nên không kiểm soát đ- ọc tình hình sinh đẻ của dân c- ? Trong 5 năm (1995 - 1999), đáy tháp tuổi có thu hẹp chút ít, một phần do tác động của cuộc vận động kế hoạch hoá gia đình, một phần (có lẽ là nguyên nhân chính) do ng- òi dân bỏ sót trong việc kê khai, nhất là ở độ tuổi 0 tuổi (mới sinh ch- a đ- ọc 1 tuổi).

Nhìn vào tháp tuổi, chúng ta thấy tháp tuổi dân số Tây Nguyên thuộc dạng tháp còn đang phát triển, đặc tr- ng cho loại dân c- có cấu trúc tuổi rất "trẻ" và có lẽ đây là vùng có cấu trúc dân số "trẻ" nhất trong cả n- ớc. Chẳng hạn nh- , so với toàn quốc, ở Tây Nguyên tỷ lệ số ng- òi trẻ (0 - 14 tuổi) cao hơn, còn tỷ lệ số ng- òi già (từ 60 tuổi trở lên) thấp hơn; tỷ lệ sống phụ thuộc (dependency ratio), tuổi "trung vị" lại thấp hơn. Tuy vậy, qua 3 kỳ Tổng điều tra dân số (1979, 1989 và 1999) dân số Tây Nguyên cũng đã có sự chuyển biến b- ớc đầu theo chiều h- ớng tích cực (Xem bảng 4)

**Bảng 4: Cơ cấu nhóm tuổi, tỷ số sống phụ thuộc và tuổi trung vị qua các năm**

|                      | Tây Nguyên    |               |               | Việt Nam      |               |               |
|----------------------|---------------|---------------|---------------|---------------|---------------|---------------|
|                      | 1979          | 1989          | 1999          | 1979          | 1989          | 1999          |
| <b>Tổng số</b>       | <b>100,00</b> | <b>100,00</b> | <b>100,00</b> | <b>100,00</b> | <b>100,00</b> | <b>100,00</b> |
| - 0 -14 tuổi         | 45,89         | 42,96         | 41,71         | 42,50         | 38,99         | 33,49         |
| - 15 - 59 tuổi       | 48,96         | 51,99         | 53,16         | 50,00         | 53,81         | 58,39         |
| - 60+                | 5,15          | 5,05          | 5,13          | 7,50          | 7,20          | 8,12          |
| Tỷ lệ sống phụ thuộc | 103           | 92            | 88            | 100           | 86            | 71            |
| Tuổi trung vị        | 17,21         | 18-19         | 19-20         | 17,26         | 19-20         | 22-23         |

Tỷ lệ giới tính (nam - nữ) của dân số phản ánh tác động tổng hợp của các quá trình sinh đẻ, tử vong và di cư. Tây Nguyên nh- đã phân tích là vùng tiếp nhận dân (vùng nhập cư) trong suốt nhiều năm qua, mà những cuộc di dân đó phần lớn gồm những người trẻ tuổi (20 - 35 tuổi) và chủ yếu là nam giới nên trong cấu trúc giới và tuổi ở đây có những khác biệt so với cả nước và các vùng khác.

Thứ nhất, nếu nh- cả nước và các vùng khác cơ cấu dân số theo giới tính nghiêng về phía nữ thì ở Tây Nguyên, nhất là tỉnh Đắk Lắk - tỉnh có tỷ lệ di cư thuần túy cao nhất lại nghiêng về phía nam (năm 1999, tỷ lệ giới tính số nam/100 nữ ở toàn quốc là 96,4, đồng bằng sông Hồng: 95,0%; ; đồng bằng sông Cửu Long: 96,0... trong khi ở Tây Nguyên là 102,4, Kon Tum: 101,0; Gia Lai: 101,8; Lâm Đồng: 101,7 và Đắk Lắk là 103,4).

Thứ hai, ở toàn quốc hay ở đồng bằng sông Hồng, đồng bằng sông Cửu Long..., số lượng nữ nhiều hơn nam bắt đầu từ 18 tuổi trở đi nh- ở Tây Nguyên mãi đến tuổi 51 trở đi mới có tình trạng đó (Kon Tum: 46 tuổi, Gia Lai: 47 tuổi, Đắk Lắk: 53 tuổi, Lâm Đồng: 48 tuổi).

Do tác động của nhiều yếu tố, nhất là tác động của quá trình di dân, bao gồm cả di dân tự do, đã làm cho bức tranh phân bố dân cư, dân tộc ở Tây Nguyên trong những năm qua có nhiều thay đổi, trở nên hết là những biến động về cơ cấu thành phần tộc người và mức độ cư trú xen kẽ có chiều hướng ngày càng gia tăng.

Về cơ cấu thành phần tộc người, đó là sự thay đổi tỷ lệ dân số giữa người Kinh, các dân tộc thiểu số miền núi phía Bắc và các dân tộc tại chỗ ở Tây Nguyên. Về cơ cấu dân số, trong khi người Kinh, nhất là các dân tộc thiểu số miền núi phía Bắc chiếm tỷ lệ ngày càng tăng thì người khác lại tỷ lệ dân số của các dân tộc tại chỗ lại càng ngày càng giảm (Xem bảng 5).

**Bảng 5: Cơ cấu thành phần dân tộc ở Tây Nguyên qua các năm (%)**

|                                 | 1979          | 1989          | 1999          |
|---------------------------------|---------------|---------------|---------------|
| <b>Tổng số</b>                  | <b>100,00</b> | <b>100,00</b> | <b>100,00</b> |
| - Các dân tộc tại chỗ           | 40,53         | 32,01         | 26,01         |
| - Người Kinh                    | 56,63         | 64,56         | 66,77         |
| - Các dân tộc miền núi phía Bắc | 1,53          | 2,65          | 6,34          |
| - Các dân tộc khác              | 1,51          | 0,78          | 0,88          |

□ một số tỉnh vốn được coi là địa bàn cư trú chủ yếu của một số dân tộc tại chỗ Tây Nguyên, nh- người Mnông ở Đắk Lắk, người Chu - ru ở Lâm Đồng... thì đến nay trong cơ cấu dân số ở địa phương, họ đã ít hơn một số dân tộc ở miền núi phía Bắc mới di cư đến. Chẳng hạn, năm 1999, ở tỉnh Đắk Lắk dân số Mnông chỉ có 61.301 người nh- người Nùng đã là 69.809 người và người Tày cũng chỉ kém chút ít (54.370 người); ở tỉnh Lâm Đồng, người Tày có 18.657 người, Nùng có 18.965 người trong khi người Chu - ru, một trong 3 dân tộc tại chỗ có dân số đông ở đây cũng chỉ có 14.585 người v.v...

Các dân tộc thiểu số ở Tây Nguyên có đặc điểm là phân bố xen kẽ, nhất là ở những vùng giáp ranh (vùng xung quanh núi Ngọc Linh, Sa Thầy, Krông Pa..., những vùng có nhiều biến động (ven các trục lộ giao thông 20, 21... bị nhiều lần dồn dân lập ấp chiến lược, vùng chiến tranh ác liệt ở Đắk Tô, Tân Cảnh thời Mỹ - Ngụy...). Tình hình đó càng tăng lên trong những năm gần đây do sự chuyển cư hàng loạt bao gồm cả di dân có tổ chức, cả di dân tự phát của người Kinh và các dân tộc khác từ nhiều vùng trong nước đến Tây Nguyên. Chỉ tính riêng tỉnh Đắk Lắk, từ năm 1979 đến năm 1989, số xã thuần nhất tộc người giảm từ 35,87% xuống 24,6%, số xã có 2 dân tộc tăng 1,79% trong khi số xã có 3 dân tộc trở lên tăng hơn 10%...

3. Cùng với sự phát triển kinh tế - xã hội, quá trình đô thị hoá ở Tây Nguyên trong những năm qua cũng có những bước phát triển. Tỷ lệ dân số

đô thị ở Tây Nguyên đã tăng lên từ 19,64% (1979), lên 22,13 % (1989) và 27,19% (1999) và so với toàn quốc có phần cao hơn (Xem bảng 6)

**Bảng 6: Tỷ lệ dân thành thị qua các năm (%)**

| Năm<br>Tỉnh       | 1979         | 1989         | 1999         |
|-------------------|--------------|--------------|--------------|
| <b>Tây Nguyên</b> | <b>19,64</b> | <b>22,13</b> | <b>27,19</b> |
| - Kon Tum         | 18,52        | 20,03        | 31,84        |
| - Gia Lai         |              |              | 25,21        |
| - Đắc Lắc         | 14,65        | 16,95        | 21,03        |
| - Lâm Đồng        | 27,64        | 32,85        | 38,62        |
| <b>Toàn quốc</b>  | <b>19,1</b>  | <b>19,8</b>  | <b>24,59</b> |

Nếu xét về tốc độ phát triển dân số thành thị thì thấy rằng, dân số thành thị ở Tây Nguyên tăng với tốc độ nhanh hơn dân số chung của cả vùng. Thời kỳ 1979 - 1989, trung bình hàng năm dân số Tây Nguyên tăng 5,05% trong khi đó dân số thành thị tăng 6,15% (Gia Lai - Kon Tum: 4,52%; Đắc Lắc: 7,87%; Lâm Đồng: 6,32%); số liệu tương tự ở thời kỳ 1989 - 1999 là 4,71% và 6,78% (Gia Lai - Kon Tum: 6,84%; Đắc Lắc: 8,15%; Lâm Đồng: 5,52%). Nếu xét trong phạm vi cả nước, Tây Nguyên, nhất là Đắc Lắc có tốc độ phát triển dân số đô thị nhanh nhất (Xem bảng 7)

**Bảng 7: Tốc độ phát triển dân số đô thị bình quân hàng năm của hai thời kỳ (%)**

|                   | Tốc độ phát triển hàng năm |                   |
|-------------------|----------------------------|-------------------|
|                   | Thời kỳ 1979-1989          | Thời kỳ 1989-1999 |
| <b>Tây Nguyên</b> | <b>6,15</b>                | 6,78              |
| - Kon Tum         | 4,25                       | 6,84              |
| - Gia Lai         |                            |                   |
| - Đắc Lắc         | 7,87                       | 8,15              |
| - Lâm Đồng        | 6,32                       | 5,52              |
| <b>Toàn quốc</b>  | <b>2,0</b>                 | <b>3,83</b>       |

Các dân tộc thiểu số ở nước ta nói chung, Tây Nguyên nói riêng trước đây rất ít sống ở thành thị. Ngay từ sau năm 1986, thực hiện chính sách đổi mới của Đảng, nền kinh tế của các dân tộc thiểu số ở nhiều nơi có sự chuyển đổi từ nền kinh tế truyền thống tự cung tự cấp khép kín sang nền kinh tế thị trường, sản xuất hàng hoá với việc triển khai chương trình các trung tâm cụm xã và xây dựng các khu nông trường bộ, lâm trường bộ... (13), nên có sự tăng trưởng ban đầu của các dân tộc thiểu số ở các đô thị, nhất là ở các tụ điểm dân cư, thị tứ - tiền thân của những thị trấn, thị xã sau này. Nhiều điểm dân cư đô thị đã được hình thành trong những năm gần đây mà ở đó người dân tộc thiểu số chiếm tỷ trọng lớn trong cơ cấu dân số như thị trấn Chư Prông (Chư Prông, Gia Lai), người Gia - rai chiếm hơn 1/3 dân số; thị trấn Ea Pô (Chư Mgar, Đắc Lắc), người Ê - đê chiếm 40,96% dân số; thị trấn Đỉnh Văn (Lâm Hà, Lâm Đồng), người Cơ - ho chiếm gần 1/2 (45,95%) dân số. Có những thị trấn do người dân tộc thiểu số như thị trấn Kon Chro (Kon Chro, Gia Lai), người Ba - na chiếm 85,5%; thị trấn Ea Hling (Chư Mgar, Đắc Lắc), người Ê - đê chiếm 61,53% dân số..

Tuy nhiên, một phần do trình độ phát triển kinh tế - xã hội chưa cao, một phần do chưa có một sự thay đổi cơ bản về tâm lý - xã hội, tập quán còn là gánh nặng đối với các dân tộc thiểu số ở đây nên hiện tại Tây Nguyên vẫn là vùng có mức độ đô thị hoá còn yếu. Chỉ số tập trung dân cư đô thị ở đây chỉ có 0,41 là rất thấp so với vùng đồng bằng sông Hồng (4,72), đồng bằng sông Cửu Long (3,94)... và nhất là so với vùng đồng bằng phù sa Trung Bộ (7,55) (14). Hiện nay tại các đô thị ở Tây Nguyên, nhất là các thành phố, thị xã lớn, người Kinh đã chiếm tuyệt đại đa số, tới hơn 80% dân số (Kon Tum: 60,46%, Plây Cu: 93,84%, Buôn Ma Thuột: 76,6% và Đà Lạt: 96,12%). So với dân số của từng dân tộc thì tỷ lệ dân số thành thị ở Tây Nguyên cao nhất là người Ê - đê cũng chỉ có

24,65%, Ba - na: 21,61%, còn đa số là trên d-ới 10%, có dân tộc chỉ có 1 - 2% nh- Giẻ - Triêng: 2,33%, Chu - ru: 1,94%, Raglai: 1,32%... trong khi ng-ời Kinh là 40,14%, ng-ời Hoa là 66,60% v.v...

4. Kết quả tác động đồng thời của hai quá trình: quá trình biến động dân c- tự nhiên và quá trình biến động cơ học, trong đó chủ yếu là do di dân, làm cho dân số, đặc biệt là nguồn lao động ở Tây Nguyên trong những năm qua tăng rất nhanh. Từ năm 1976 đến năm 1987, nguồn lao động ở Tây Nguyên đã tăng gấp đôi, từ hơn 50 vạn ng-ời lên tới hơn 1 triệu ng-ời, với tốc độ gia tăng hàng năm lên tới 5,63%, trong khi dân số chỉ tăng 5,47%. Trong thời gian 10 năm (1989 - 1999), nguồn lao động ở đây tăng từ 1.244.536 lên 2.168.017 ng-ời, bình quân hàng năm tăng 5,41%, trong khi dân số tăng 4,71%. □ thời kỳ này nguồn lao động toàn quốc chỉ tăng 3,11%/năm. Trong những năm gần đây, bình quân GDP của Tây Nguyên tăng khoảng 12,5%/năm là một tỷ lệ khá cao so với toàn quốc và nhiều vùng khác. Thu ngân sách trên địa bàn cũng tăng, từ năm 1993 đến năm 1996 tăng 2,6 lần (Kon Tum: 2,7 lần, Gia Lai: 2,3 lần, Đắc Lắc: 3,3 lần, Lâm Đồng: 1,7 lần). Điều đó chứng

tỏ nguồn lao động ở đây tăng nhanh, đ-ợc sử dụng t-ơng đối hiệu quả.

Tuy nhiên do nguồn lao động đ-ợc bổ sung chủ yếu là lao động giản đơn nên b-ớc vào thời kỳ công nghiệp hoá, hiện đại hoá, chất l-ợng nguồn lao động đang là những vấn đề nổi cộm hiện nay ở Tây Nguyên.

Điều dễ thấy đầu tiên là, so với toàn quốc, số lao động không có chuyên môn kỹ thuật (tức ch-a đ-ợc đào tạo) chiếm tỷ lệ cao hơn, ng-ợc lại, số ng-ời có trình độ chuyên môn cao lại có tỷ lệ ít hơn. Kết quả Tổng điều tra dân số năm 1999 cho thấy, so với tổng số dân số từ 13 tuổi trở lên, ở Tây Nguyên số ng-ời không có trình độ chuyên môn kỹ thuật chiếm tới 93,28%, Riêng Đắc Lắc tới 94,09%; còn số ng-ời có trình độ chuyên môn từ cao đẳng trở lên ch-a tới 2% (thạc sỹ trở lên hơn 0,02%) trong khi ở toàn quốc số ng-ời không có trình độ chuyên môn là 92,14% và số ng-ời có trình độ chuyên môn từ cao đẳng trở lên là gần 3% (thạc sỹ trở lên là 0,07%) (Xem bảng 6). Số ng-ời có trình độ trên đại học (thạc sỹ trở lên) ở Tây Nguyên chỉ chiếm 1,85% toàn quốc trong khi đồng bằng sông Hồng là 57,30%; Đông Nam Bộ: 22,55%; Bắc Trung Bộ: 5,85%...

**Bảng 6: Dân số từ 13 tuổi trở lên chia theo trình độ chuyên môn kỹ thuật (1 - 4 - 1999)**

|             | Tổng số dân 13 tuổi trở lên | Không có trình độ CMKT | CNKT, NVNV, có bằng/ chứng chỉ | Trung học chuyên nghiệp | Cao đẳng | Đại học | Thạc sỹ | Tiến sỹ | Không xác định |
|-------------|-----------------------------|------------------------|--------------------------------|-------------------------|----------|---------|---------|---------|----------------|
| -Tây Nguyên | 100,00                      | 93,28                  | 2,18                           | 2,70                    | 0,65     | 1,16    | 0,02    | 0,005   | 0,005          |
| + Kon Tum   | 100,00                      | 92,11                  | 2,32                           | 3,81                    | 0,53     | 1,22    | 0,007   | -       | 0,001          |
| + Gia Lai   | 100,00                      | 92,76                  | 3,01                           | 2,69                    | 0,54     | 0,99    | 0,008   | 0,001   | 0,01           |
| + Đắc Lắc   | 100,00                      | 94,09                  | 1,73                           | 2,54                    | 0,64     | 0,97    | 0,002   | 0,003   | 0,005          |
| + Lâm Đồng  | 100,00                      | 92,77                  | 2,10                           | 2,64                    | 0,79     | 1,63    | 0,005   | 0,01    | 0,03           |
| - Toàn quốc | 100,00                      | 92,14                  | 2,32                           | 2,80                    | 0,79     | 1,84    | 0,04    | 0,03    | 0,04           |

Nguồn: Tổng cục thống kê: Tổng điều tra dân số và nhà ở Việt Nam 1999... Tài liệu đã dẫn..., trang 494 - 495.

□ các dân tộc thiểu số Tây Nguyên chất lượng nguồn lao động còn kém hơn. Theo số liệu Tổng điều tra dân số năm 1999, trong tổng số dân số từ 13 tuổi trở lên, số người không có trình độ chuyên môn kỹ thuật ở người Kinh là 91,51% trong khi các dân tộc thiểu số Tây Nguyên đều trên 97%, có những dân tộc hầu như chỉ là lao động giản đơn, chưa có một ai được đào tạo

chuyên môn kỹ thuật như Chu - ru (99,38%, Mạ (99,30%)...; trong khi số người có trình độ từ cao đẳng trở lên ở người Kinh là 2,97% (trên đại học 0,08%) thì không có một dân tộc thiểu số nào ở đây vượt quá 0,5% và số người có trình độ trên đại học hầu như không đáng kể, thậm chí nhiều dân tộc chưa có ai (xem bảng 7)

**Bảng 7: Dân số từ 13 tuổi trở lên ở các dân tộc chia theo trình độ chuyên môn kỹ thuật (1 - 4- 1999)**

|              | Tổng số dân 13 tuổi trở lên | Không có trình độ CMKT | CNKT, NVNV, có bằng/ chứng chỉ | Trung học chuyên nghiệp | Cao đẳng | Đại học | Thạc sỹ  | Tiến sỹ  | Không xác định |
|--------------|-----------------------------|------------------------|--------------------------------|-------------------------|----------|---------|----------|----------|----------------|
| - Kinh       | 100,00                      | 91,51                  | 2,50                           | 2,96                    | 0,87     | 2,02    | 0,05     | 0,03     | 0,03           |
| - Gia - rai  | 100,00                      | 98,66                  | 0,59                           | 0,52                    | 0,11     | 0,11    | D-ới0,01 | -        | -              |
| - Ê - đê     | 100,00                      | 98,49                  | 0,44                           | 0,69                    | 0,13     | 0,24    | D-ới0,01 | D-ới0,01 | D-ới0,01       |
| - Ba - na    | 100,00                      | 99,08                  | 0,39                           | 0,39                    | 0,04     | 0,09    | D-ới0,01 | D-ới0,01 | 0,01           |
| - Cơ - ho    | 100,00                      | 98,78                  | 0,34                           | 0,67                    | 0,08     | 0,13    | -        | -        | 0,01           |
| - Mông       | 100,00                      | 98,55                  | 0,47                           | 0,67                    | 0,09     | 0,10    | -        | -        | 0,13           |
| - Giẻ-Triêng | 100,00                      | 97,66                  | 0,87                           | 1,23                    | 0,08     | 0,13    | -        | -        | 0,02           |
| - Mạ         | 100,00                      | 99,30                  | 0,28                           | 0,34                    | 0,03     | 0,14    | -        | -        | -              |
| - Chu - ru   | 100,00                      | 99,38                  | 0,20                           | 0,28                    | 0,06     | 0,09    | -        | -        | -              |

*Nguồn:* Tổng cục thống kê: Tổng điều tra dân số và nhà ở Việt Nam 1999... Tài liệu đã dẫn..., trang 521 - 522.

Nhiều nơi ở Tây Nguyên đang bộc lộ rõ tình trạng thiếu đội ngũ cán bộ khoa học - kỹ thuật và cán bộ quản lý. Nhà máy đường A Dun Pa (Gia Lai) là một cơ sở sản xuất lớn, với công suất 1000 tấn/ ca như tất cả cán bộ và công nhân kỹ thuật vận hành đều phải thuê từ nơi khác đến. □ tỉnh Đắc Lắc, có dự án được duyệt nhưng không có cán bộ quản lý và điều hành nên phải thuê người từ nơi khác đến thực hiện... (15) Tình hình thiếu cán bộ người dân tộc thiểu số là nguyên nhân chính làm xã hội không ổn định. Trùng hợp xã Nhơn Hòa (Ch- Sê, Gia Lai) - nơi đã diễn ra tình trạng không ổn định vào tháng 2 - 2001 là một ví dụ. Xã có 11.400 dân, trong đó 60% là đồng bào dân tộc thiểu số, chỉ bộ có 16

đảng viên chỉ có 1 đảng viên là người dân tộc thiểu số cao tuổi nghỉ sinh hoạt, chỉ có 3 cán bộ người dân tộc thiểu số giữ cấp phó... (16)

Các chỉ số về sức khỏe biểu hiện qua cơ cấu bệnh tật của người dân Tây Nguyên nói chung còn cao gấp 1,3 - 1,9 lần chỉ số chung của cả nước (17) cũng có tác động làm giảm chất lượng nguồn lao động ở đây. Vì thế chất lượng nguồn lao động trong những năm qua là một trong những nguyên nhân làm cho Tây Nguyên (được đánh giá là vùng có nhiều tài nguyên thiên nhiên phong phú và đa dạng) hiện vẫn là vùng có tỷ lệ hộ đói nghèo cao gấp đôi so với toàn quốc, 3 - 4 lần so với đồng bằng sông Hồng và 4 - 5 lần so với vùng Đông Nam Bộ... (Xem bảng 8)

**Bảng 8: Tỷ lệ hộ nghèo ở các vùng trong 2 năm 1999 - 2000 (%)**

|                           | Chung       |             | Thành thị  |            | Nông thôn   |             |
|---------------------------|-------------|-------------|------------|------------|-------------|-------------|
|                           | 1999        | 2000        | 1999       | 2000       | 1999        | 2000        |
| <b>Chung</b>              | <b>13,3</b> | <b>11,4</b> | <b>4,5</b> | <b>3,8</b> | <b>16,0</b> | <b>14,3</b> |
| - Tây Bắc và Đông Bắc     | 17,1        | 15,3        | 5,5        | 4,7        | 19,8        | 17,9        |
| -Đồng bằng sông Hồng      | 7,6         | 5,9         | 3,9        | 3,2        | 8,7         | 7,3         |
| - Bắc Trung Bộ            | 19,3        | 17,4        | 8,8        | 7,1        | 21,5        | 20,2        |
| - Duyên hải Nam Trung Bộ  | 14,0        | 13,6        | 7,1        | 6,0        | 16,4        | 15,8        |
| <b>- Tây Nguyên</b>       | <b>21,3</b> | <b>20,1</b> | <b>7,8</b> | <b>6,7</b> | <b>26,6</b> | <b>25,0</b> |
| - Đông Nam Bộ             | 5,2         | 4,4         | 3,8        | 3,0        | 7,4         | 6,2         |
| - Đồng bằng sông Cửu Long | 10,2        | 8,7         | 5,4        | 4,3        | 11,7        | 9,9         |

*Nguồn:* Nguyễn Sinh Cúc: *Thực trạng và giải pháp xóa đói giảm nghèo ở nông thôn hiện nay*. Tạp chí cộng sản số 25, tháng 9 - 2002, trang 50.

\*

\* \*

5. Dân số và phát triển là hai mặt của một vấn đề. Mức sinh của c- dân các dân tộc thiểu số ở Tây Nguyên hiện nay là rất cao: bình quân một phụ nữ ở đây khi đi qua thời kỳ khả sinh sản 4 - 5 con. Dân số tăng ở mức cao sẽ bất lợi cho việc phát triển kinh tế, văn hoá, nâng cao mức sống và trình độ học vấn cho ng- ời dân. Hơn nữa, điều quan trọng là trẻ sinh ra cần đ- ợc nuôi nấng, chăm sóc tốt, ng- ời mẹ đ- ợc khoẻ mạnh, nghĩa là vì hạnh phúc của các gia đình và các dân tộc. Tất nhiên, cần phân loại, phân loại các vùng về trình độ phát triển và số dân để có chính sách dân số riêng phù hợp. Đối với những dân tộc có dân số quá ít nh- Bơ- ơ, Rơ - ơ... nên khuyến khích sinh đẻ; còn những dân tộc đông ng- ời nh- Gia - rai, Ê - đê, Ba - na, Xơ - đang, Co - ho... và những c- dân ở vùng I, vùng II cần thực hiện kế hoạch hoá gia đình để điều chỉnh hạn chế sự gia tăng dân số. Nh- đã phân tích, các dân tộc tại chỗ Tây Nguyên hiện có tỷ lệ tử vong t- ơng đối cao, nhất là tỷ lệ tử vong của trẻ sơ sinh và tuổi thọ thấp. Vấn đề lớn về dân số của các dân tộc ở đây là phải tác động làm giảm tỷ lệ chết và

nâng cao tuổi thọ. Do đó, đẩy mạnh tốc độ phát triển kinh tế - xã hội, hạ thấp tỷ lệ đói nghèo, nhất là tổ chức mạng l- ới y tế rộng khắp, xây dựng chính sách sức khoẻ quốc gia, tăng c- ờng sự quan tâm của cộng đồng tới sức khoẻ... đang là những vấn đề cấp thiết. Đó cũng là đóng góp vào việc nâng cao chỉ tiêu phát triển của con ng- ời các dân tộc Tây Nguyên.

Trong những năm qua dân số Tây Nguyên tăng lên nhanh chóng một phần lớn là do di dân. Tuy vậy, hiện tại Tây Nguyên vẫn là một vùng có mật độ dân c- thấp trong cả n- ớc. Năm 1999, trong khi mật độ dân số cả n- ớc là 231 ng- ời/km<sup>2</sup> thì ở Tây Nguyên là 72 ng- ời/km<sup>2</sup> (Kon Tum: 32 ng- ời/km<sup>2</sup>, Gia Lai: 60 ng- ời/km<sup>2</sup>, Đắc Lắc: 90 ng- ời/km<sup>2</sup> và Lâm Đồng: 98 ng- ời/km<sup>2</sup>). Trong thời gian tới, Tây Nguyên vẫn là vùng nhận dân của cả n- ớc. Vấn đề ở đây là phải gắn quy hoạch phát triển vùng lãnh thổ với quy hoạch dân c- đảm bảo khai thác có hiệu quả các tiềm năng về tự nhiên và con ng- ời của từng khu vực. Đối với khu vực I và một phần khu vực II đã b- ớc đầu có sự phát triển

và sắp tới sẽ đ-ợc đầu t- chiêu sâu, công nghệ tiên tiến để tiếp tục phát triển với tốc độ cao hơn, hơn nữa mật độ dân c- ở đây cũng đã khá cao thì chỉ bổ sung lao động kỹ thuật, cán bộ khoa học kỹ thuật mà không nên đ-a thêm lao động giản đơn. Đối với khu vực III và một phần khu vực II ch-a phát triển, dân c- còn th-a thốt nên có kế hoạch cụ thể đ-a dân từ ngoài vào để có thêm nguồn lực, lao động, kỹ thuật để vừa phát triển kinh tế - xã hội, vừa ổn định chính trị, an ninh quốc phòng và đoàn kết dân tộc. Điều này cũng phù hợp với kết quả điều tra 2000 hộ gia đình ở các xã đặc biệt khó khăn của Ủy ban Dân tộc và Miền núi với 92% số ng-ời đ-ợc hỏi có nguyện vọng đ-a dân ngoài vùng vào giúp đỡ, h-ớng dẫn họ làm ăn<sup>1</sup>.

Đối với dòng di c- tự do nên có những biện pháp hữu hiệu để kiểm soát đ-ợc tình hình và sớm đ-ợc chấm dứt nh- tinh thần Chỉ thị số 660/TTg ngày 17 - 10 -1995 của Thủ t-ớng Chính phủ. Đây là một vấn đề lớn, một mặt, cần đ-ợc nghiên cứu kỹ càng, mặt khác cần có các chính sách và ch-ơng trình phát triển vùng các dân tộc thiểu số miền núi phía Bắc, tạo sự cân bằng về mặt dịch vụ, cơ sở hạ tầng và phúc lợi giữa các vùng miền trong cả n-ớc.

Trình độ học vấn cũng nh- trình độ chuyên môn nghiệp vụ của ng-ời lao động ở Tây Nguyên, đặc biệt là các dân tộc thiểu số ở đây thấp kém, đội ngũ cán bộ thiếu và yếu đang là những trở ngại lớn cho việc phát triển kinh tế - xã hội, nhất là thời kỳ công nghiệp hoá, hiện đại hoá hiện nay. Tình hình này phải từng b-ớc khắc phục và tất nhiên phải tăng c- ờng đầu t- , coi đầu t- cho giáo dục - đào tạo nh- đầu t- cho kinh tế, thậm chí còn có ý nghĩa sâu rộng hơn vì đây là vấn đề xây dựng con ng-ời, chủ thể và động lực của mọi sự phát triển xã hội. Trong vấn đề này, nhất là việc đào tạo những ng-ời có trình độ chuyên môn nghiệp vụ, các cán bộ khoa học - kỹ thuật... sử dụng hiệu quả các "trung tâm chất

xám" đóng trên địa bàn nh- các tr-ờng Đại học Tây Nguyên, Đại học Đà Lạt và các viện, trung tâm nghiên cứu của Trung - ơng, trong điều kiện đội ngũ cán bộ có trình độ, cán bộ quản lý ở Tây Nguyên còn thiếu, tr-ớc mắt cần có các chính sách sử dụng, đãi ngộ phù hợp... để thu hút đội ngũ cán bộ này ở khắp nơi trong n-ớc phục vụ sự nghiệp xây dựng và phát triển kinh tế - xã hội Tây Nguyên.

Để kết thúc bài viết này, chúng tôi muốn nêu lại khuyến nghị đầu tiên (khuyến nghị số 1) trong số 88 khuyến nghị mà Hội nghị Dân số thế giới họp ở Mêhicô năm 1984 đã ghi là: "*Xét rằng vấn đề phát triển kinh tế - xã hội là một yếu tố trung tâm trong việc giải quyết vấn đề dân số..., xét rằng các yếu tố dân số là rất quan trọng trong các kế hoạch và chiến l-ợc phát triển có tác động lớn đến việc đạt các mục tiêu phát triển. Vì vậy mà các chính sách kế hoạch và ch-ơng trình phát triển quốc gia cũng nh- những chiến l-ợc phát triển quốc tế cần phải đ-ợc hình thành trên nền tảng của một cách tiếp cận kết hợp, đó là phải quan tâm tới những mối t-ơng quan giữa dân số, tài nguyên, môi t-ờng và phát triển...*" Cũng nên nói thêm rằng, dân số ở đây bao gồm nhiều vấn đề: sinh, chết, tuổi thọ, cơ cấu dân số theo độ tuổi và giới, di dân và phân bố dân c- , chất l-ợng nguồn lao động... không chỉ có ý nghĩa với quốc gia, quốc tế mà còn có ý nghĩa cả với những vùng nh- Tây Nguyên, thậm chí với một làng, một xã hay một tộc ng-ời./.

#### Chú thích:

1. Tổng cục Thống kê: *Tổng điều tra dân số và nhà ở Việt Nam 1999*. NXB Thống kê, H. Tháng 8 - 2001, trang 3 - 4.
2. Tỉnh Đắk Lắk trong bài viết này bao gồm 2 tỉnh: Đắk Lắk và Đắk Nông hiện nay.
3. Ủy ban Dân tộc và Miền núi: *Báo cáo thực hiện một số chính sách đối với đồng bào dân tộc vùng Tây Nguyên tại Hội nghị Tây Nguyên*, tháng 7 - 2001, trang 3.

<sup>1</sup> Ủy ban Dân tộc và Miền núi: *Báo cáo thực hiện một số..., Tài liệu đã dẫn...*, trang 14.

4. Đặng Hữu (Chủ biên): *Phát triển kinh tế trí thức rút ngắn quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá*. NXB Chính trị Quốc gia. H, 2001, trang 273.
5. Đặng Thu: *Một số vấn đề về dân số Việt Nam*. NXB Khoa học xã hội. H, 1996, trang 28.
6. Francis Gendreau, Vincent Fauveau, Đặng Thu: *Dân số...; Sách đã dẫn...*, trang 121.
7. *Tổng điều tra dân số và nhà ở Việt Nam 1999. Kết quả điều tra mẫu. Đã dẫn...*, trang 56.
8. Phạm Đỗ Nhật Tân: *Di dân xây dựng các vùng kinh tế mới: Thành tựu - vấn đề và giải pháp*. Trong Kỷ yếu Hội thảo "Chính sách xã hội và vấn đề quản lý c- trú, di lại, quản lý trật tự an toàn giao thông trong điều kiện kinh tế thị tr- ờng". Tổng cục Cảnh sát nhân dân. H, 1993, trang 63.
9. Lê Đăng Giảng: *Vấn đề định canh định c- với công tác quản lý hộ khẩu*. Trong Kỷ yếu Hội thảo "Chính sách xã hội..." (Đã dẫn..., trang 76 - 77.
10. Lê Đăng Giảng: *Vấn đề... Bài đã dẫn...*, trang 76 - 77.
11. Phạm Đỗ Nhật Tân: *Di dân xây dựng...*, *Bài đã dẫn...*, trang 65 - 67.
12. Ủy ban Dân tộc và Miền núi: *Báo cáo thực hiện...*, *Đã dẫn...*, trang 3.
13. Năm 1998, trên địa bàn Tây Nguyên có 141 nông tr- ờng quốc doanh (chiếm 13,4% cả n- ớc) và 114 lâm tr- ờng quốc doanh (chiếm 24% cả n- ớc). Hơn 250 nông lâm tr- ờng bộ này có điều kiện là những điểm dân c- đô thị.
14. Franck Auriac, Vũ Chí Đồng: *Đô thị và tổ chức lãnh thổ Việt Nam*. Tháng 11 - 1997. Số liệu lấy ở bản số 6 (*Đô thị và môi tr- ờng tự nhiên*)
15. Phạm Văn Khánh: *Đội ngũ cán bộ Tây Nguyên*. Tạp chí Cộng sản, số 4, tháng 2 - 1998, trang 39.
16. Ủy ban Dân tộc và Miền núi: *Báo cáo thực hiện... Tài liệu đã dẫn...*, trang 5.
17. Ủy ban Dân tộc và Miền núi: *Báo cáo thực hiện... Tài liệu đã dẫn...*, trang 11.
18. Ủy ban Dân tộc và Miền núi: *Báo cáo thực hiện một số... Tài liệu đã dẫn...*, trang 14.

